

CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN Ý ĐỊNH THAM GIA NGHIÊN CỨU KHOA HỌC CỦA SINH VIÊN KHOA KINH TẾ VÀ LUẬT TẠI TRƯỜNG ĐẠI HỌC BẠC LIÊU

FACTORS AFFECTING THE INTENTION TO PARTICIPATE IN SCIENTIFIC RESEARCH AMONG BAC LIEU UNIVERSITY STUDENTS AT ECONOMICS AND LAW DEPARTMENT

Nguyễn Thị Thu Hậu*, Nguyễn Thúy Anh

Trường Đại học Bạc Liêu

* ntthuhau@blu.edu.vn

Ngày nhận bài:

6/01/2025

Ngày chấp nhận đăng:

11/3/2025

ABSTRACT

The article studies the factors affecting the intention to participate in scientific research among Bac Lieu University students at Economics and Law Department. Using qualitative and quantitative methods, the study collected data from 185 students through a survey and analyzed using SPSS statistical tools. The results show that important factors include conditions for conducting scientific research, attitudes towards scientific research, capacity for conducting scientific research and encouragement from the University, Faculty and lecturers. These factors have a positive and significant impact on students' intention to participate in scientific research, with conditions for participating in scientific research are the most important. Based on the results, the article proposes a number of recommendations such as raising students' awareness, improving the academic environment and strengthening key support policies from the school to promote scientific research among students.

Keywords: Influencers, scientific research, students.

TÓM TẮT

Bài báo nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến ý định tham gia nghiên cứu khoa học của sinh viên Khoa Kinh tế và Luật, Trường Đại học Bạc Liêu. Sử dụng phương pháp định tính và định lượng, nghiên cứu đã thu thập dữ liệu từ 185 sinh viên thông qua bảng khảo sát và phân tích bằng các công cụ thống kê SPSS. Kết quả cho thấy các nhân tố quan trọng bao gồm điều kiện thực hiện nghiên cứu khoa học, thái độ đối với nghiên cứu khoa học, năng lực thực hiện nghiên cứu khoa học và sự khuyến khích của Trường, Khoa và giảng viên. Những nhân tố này có tác động tích cực và đáng kể đến ý định tham gia nghiên cứu khoa học của sinh viên, trong đó điều kiện tham gia nghiên cứu khoa học là quan trọng nhất. Trên cơ sở kết quả, bài báo đề xuất một số đề xuất, kiến nghị như nâng cao nhận thức của sinh viên, cải thiện môi trường học thuật và tăng cường các chính sách hỗ trợ từ nhà trường nhằm thúc đẩy phong trào nghiên cứu khoa học trong sinh viên.

Từ khóa: Nhân tố ảnh hưởng, nghiên cứu khoa học, sinh viên.

1. Giới thiệu

Nghiên cứu khoa học đóng vai trò quan trọng trong việc nâng cao chất lượng đào tạo và phát triển năng lực sáng tạo của sinh viên đại học, đặc biệt là ở các lĩnh vực chuyên môn như tài chính, kế toán và quản trị. Việc tham gia nghiên cứu khoa học không chỉ giúp sinh viên rèn luyện tư duy phản biện, kỹ năng giải quyết vấn đề mà còn chuẩn bị hành trang cho sự nghiệp tương lai trong môi trường cạnh tranh toàn cầu. Tuy nhiên, thực tế tại nhiều trường đại học, trong đó có Trường Đại học Bạc Liêu, phong trào nghiên cứu khoa học trong sinh viên vẫn chưa đạt được sự quan tâm và phát triển đúng mức. Tổng số sinh viên của khoa Kinh tế và Luật năm học 2023-2024 là 693 người. Số lượng đề tài nghiên cứu khoa học cấp cơ sở của sinh viên 3 đề tài, cho thấy sinh viên tham gia nghiên cứu khoa học còn rất hạn chế. Nhưng kết quả này đã tăng so với những năm trước là không có sinh viên tham gia nghiên cứu khoa học. Vì vậy cần có có giải pháp để thúc đẩy phong trào nghiên cứu khoa học trong sinh viên Khoa Kinh tế và Luật ngày càng phát triển hơn nữa. Điều này đặt ra câu hỏi: Những nhân tố nào đang ảnh hưởng đến ý định tham gia nghiên cứu khoa học của sinh viên?

Ý định tham gia nghiên cứu khoa học của sinh viên là một khía cạnh quan trọng trong việc phát triển năng lực học thuật và kỹ năng nghề nghiệp. Theo lý thuyết hành vi có kế hoạch (*Theory of Planned Behavior*) của Ajzen (1991), ý định thực hiện một hành vi chịu ảnh hưởng bởi ba yếu tố chính: Thái độ đối với hành vi, chuẩn mực chủ quan và nhận thức kiểm soát hành vi. Trong bối cảnh nghiên cứu khoa học, thái độ tích cực đối với việc nghiên cứu, sự ủng hộ từ xã hội (giảng viên, bạn bè) và niềm tin vào khả năng bản thân là những yếu tố cốt lõi thúc đẩy sinh viên tham gia vào các hoạt động này.

Đầu tiên, thái độ tích cực đối với nghiên cứu khoa học được hình thành dựa trên nhận thức về giá trị mà nghiên cứu mang lại, chẳng hạn

như cơ hội mở rộng kiến thức, cải thiện kỹ năng mềm và nâng cao cơ hội nghề nghiệp (Nguyễn Thanh Hằng & Phạm Văn Thành, 2021). Sinh viên thường bị hấp dẫn bởi những lợi ích lâu dài của việc tham gia nghiên cứu, đặc biệt là khi họ nhận thấy mối liên hệ giữa nghiên cứu và việc phát triển chuyên môn trong lĩnh vực của mình.

Thứ hai, chuẩn mực chủ quan (subjective norms) - nghĩa là áp lực xã hội hoặc kỳ vọng từ các cá nhân hoặc tổ chức xung quanh - cũng đóng vai trò quan trọng. Khi giảng viên, bạn bè hoặc gia đình ủng hộ và khuyến khích, sinh viên có xu hướng cảm thấy động lực cao hơn để tham gia vào nghiên cứu (Bùi Thị Ngọc Lan & Nguyễn Văn Hiệp, 2020).

Cuối cùng, nhận thức kiểm soát hành vi phản ánh niềm tin của sinh viên vào khả năng thực hiện nghiên cứu khoa học. Nếu sinh viên cảm thấy tự tin vào kỹ năng của mình, được hỗ trợ bởi môi trường học thuật thuận lợi và có hướng dẫn từ giảng viên, họ sẽ dễ dàng hơn trong việc tham gia và hoàn thành các dự án nghiên cứu (Deci & Ryan, 1985).

Những yếu tố này không tồn tại độc lập mà tương tác lẫn nhau, tạo nên sự phức tạp trong việc định hình ý định tham gia nghiên cứu của sinh viên. Nghiên cứu của Lizzio, Wilson & Simons (2002) cho thấy, môi trường học thuật và các chính sách hỗ trợ từ nhà trường cũng đóng vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy ý định này.

Như vậy, ý định tham gia nghiên cứu khoa học của sinh viên là kết quả của sự tác động đa chiều từ nhận thức cá nhân, chuẩn mực xã hội và môi trường bên ngoài. Việc hiểu rõ các yếu tố này sẽ giúp các trường đại học xây dựng chiến lược khuyến khích hiệu quả, nâng cao chất lượng và số lượng nghiên cứu từ sinh viên.

Theo Nguyễn Thanh Hằng & Phạm Văn Thành (2021), áp dụng lý thuyết hành vi trong bối cảnh nghiên cứu khoa học, các nhân tố như nhận thức về giá trị của nghiên cứu, sự hỗ trợ từ giảng viên và môi trường học thuật được cho là

có vai trò quan trọng trong việc định hình ý định tham gia của sinh viên.

Mục tiêu của nghiên cứu này là xác định và đánh giá các nhân tố ảnh hưởng đến ý định tham gia nghiên cứu khoa học của sinh viên khoa Kinh tế và Luật, Trường Đại học Bạc Liêu. Thông qua việc phân tích các nhân tố tác động đến ý định tham gia nghiên cứu khoa học của sinh viên Khoa Kinh tế và Luật, Trường Đại học Bạc Liêu, nghiên cứu không chỉ cung cấp bức tranh toàn cảnh về thực trạng mà còn đề xuất một số hàm ý chính sách nhằm thúc đẩy phong trào nghiên cứu khoa học trong sinh viên.

Bài nghiên cứu này sẽ đóng góp vào cơ sở lý thuyết và thực tiễn, hỗ trợ Nhà trường và Khoa trong việc xây dựng các chính sách và chương trình phù hợp để khuyến khích sinh viên tham gia nghiên cứu. Đồng thời, nghiên

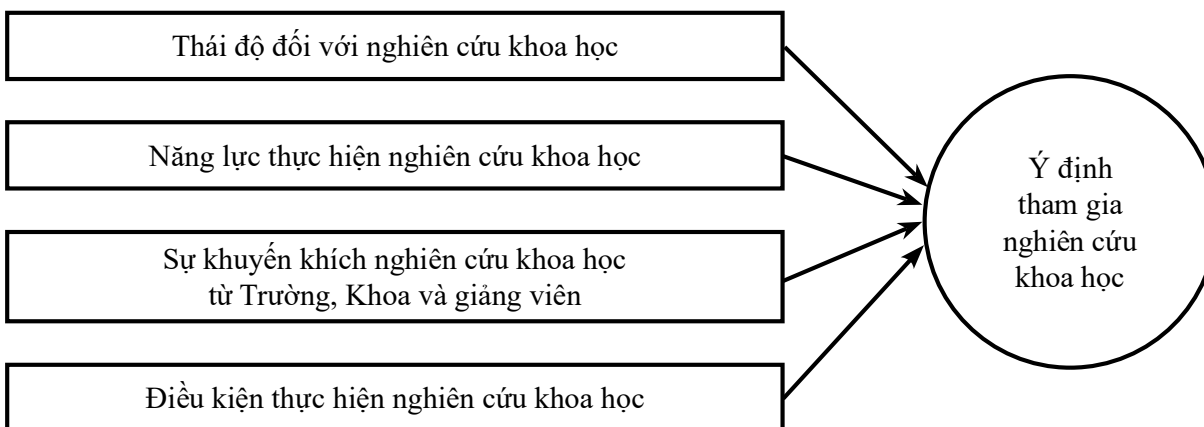
cứ cũng là cơ sở tham khảo cho các trường đại học khác trong việc phát triển chiến lược thúc đẩy nghiên cứu khoa học trong sinh viên, từ đó nâng cao chất lượng đào tạo và vị thế học thuật. Những kết quả đạt được sẽ không chỉ giải quyết bài toán tại chỗ về phong trào nghiên cứu khoa học của sinh viên Khoa Kinh tế và Luật, Trường Đại học Bạc Liêu mà còn mở rộng cơ hội hợp tác học thuật và cải thiện kỹ năng nghề nghiệp cho sinh viên trong bối cảnh giáo dục hiện đại.

2. Phương pháp nghiên cứu

2.1. Mô hình nghiên cứu

Dựa vào mục tiêu nghiên cứu và tổng quan từ các nghiên cứu trước, mô hình nghiên cứu gồm 4 nhân tố có thể tác động đến ý định tham gia nghiên cứu khoa học của sinh viên Khoa Kinh tế và Luật, Trường Đại học Bạc Liêu.

Hình 1. Mô hình nghiên cứu



Nguồn: Bùi Thị Lâm, Trần Mai Loan (2022)

Ý định tham gia nghiên cứu khoa học khi học đại học:

YDTG1: Tôi chắc chắn sẽ tham gia nghiên cứu khoa học.

YDTG2: Tôi có dự định tham gia nghiên cứu khoa học.

YDTG3: Tôi đang cân nhắc về việc tham gia nghiên cứu khoa học.

YDTG4: Tôi sẽ không tham gia nghiên cứu khoa học.

Thái độ đối với nghiên cứu khoa học:

TD1: Nghiên cứu khoa học là một hoạt động rất quan trọng đối với cá nhân, cộng đồng và xã hội.

TD2: Nghiên cứu khoa học là sở thích của bạn.

TD3: Nghiên cứu khoa học giúp phát triển bản thân.

TD4: Nghiên cứu khoa học giúp bạn mở rộng kiến thức trên giảng đường và trải nghiệm thực tế.

TD5: Nghiên cứu khoa học giúp bạn có việc làm tốt hơn sau khi tốt nghiệp.

Năng lực thực hiện nghiên cứu khoa học:

NL1: Xét về năng lực, nghiên cứu khoa học không phải là hoạt động khó đối với bạn.

NL2: Xét về thời gian, nghiên cứu khoa học không phải là hoạt động khó đối với bạn.

NL3: Bạn có tự tin để thực hiện thành công một nội dung nghiên cứu khoa học.

NL4: Bạn có nhiều ý tưởng muốn thực hiện nghiên cứu chuyên sâu.

NL5: Bạn có đầy đủ máy tính, xe đạp, xe máy phục vụ nghiên cứu khoa học.

Sự khuyến khích nghiên cứu khoa học từ Trường, Khoa và giảng viên:

SKK1: Có nhiều khen thưởng của Trường, Khoa khi tham gia nghiên cứu khoa học.

SKK2: Trong quá trình học tập, giảng viên có chia sẻ các kết quả nghiên cứu khoa học.

SKK3: Hỗ trợ của cố vấn học tập về nghiên cứu khoa học đầy đủ và nhiệt tình.

SKK4: Phong trào nghiên cứu khoa học của lớp/bạn thân tích cực và mạnh mẽ.

Điều kiện thực hiện nghiên cứu khoa học:

DK1: Bạn dễ dàng tiếp cận được với các thông báo, thủ tục, văn bản hướng dẫn nghiên cứu khoa học.

DK2: Hệ thống thư viện và thiết bị hỗ trợ đầy đủ cho học tập nghiên cứu khoa học.

DK3: Kinh phí thực hiện một nghiên cứu khoa học là phù hợp.

Các giả thuyết đưa ra:

H1: Thái độ đối với nghiên cứu khoa học có tác động cùng chiều đến ý định tham gia nghiên cứu khoa học.

H2: Năng lực thực hiện nghiên cứu khoa học có tác động cùng chiều đến ý định tham gia nghiên cứu khoa học.

H3: Sự khuyến khích từ Trường, Khoa và giảng viên có tác động cùng chiều đến ý định tham gia nghiên cứu khoa học.

H4: Điều kiện thực hiện nghiên cứu khoa học có tác động cùng chiều đến ý định tham gia nghiên cứu khoa học.

2.2. Phương pháp nghiên cứu

2.2.1. Phương pháp thu thập số liệu

Tác giả thực hiện hai bước khảo sát: Khảo sát sơ bộ (bước 1) và khảo sát chính thức nhằm thu thập dữ liệu đo lường (bước 2). Khảo sát được thực hiện thông qua việc gửi link bảng khảo sát, bảng câu hỏi khảo sát đến các sinh viên Khoa Kinh tế và Luật, Trường Đại học Bạc Liêu. Sau đó, thực hiện tổng hợp dữ liệu khảo sát và nhập dữ liệu vào phần mềm SPSS để xử lý.

2.2.2. Phương pháp phân tích số liệu

Sau khi tiến hành thu thập, dữ liệu được thống kê bằng phần mềm excel. Sau đó, dữ liệu được đưa vào phần mềm SPSS để hỗ trợ tính toán số liệu thống kê mô tả, phân tích nhân tố khám phá EFA và chạy hồi quy tuyến tính.

Phân tích nhân tố khám phá EFA nhằm loại bỏ những biến quan sát không phù hợp, xem xét sự hội tụ và phân biệt của các nhóm biến nghiên cứu.

Phân tích hồi quy nhằm xem xét mối quan hệ tuyến tính giữa các biến trong mô hình nghiên cứu.

2.2.3. Phương pháp chọn mẫu

Trong bài nghiên cứu tác giả áp dụng phương pháp phân tích nhân tố khám phá EFA và phân tích hồi quy. Điều kiện phân tích nhân tố khám phá, kích thước mẫu tối thiểu cần đạt $N > 5 \cdot x$ (x : Tổng số biến quan sát) (Hair và cộng sự, 1998); điều kiện phân tích hồi quy, kích thước mẫu tối thiểu cần $N > 50 + 8 \cdot m$ (m : Là số biến độc lập) (Tabachnick và Fidell, 1996; Nguyễn Đình Thọ, 2014).

Áp dụng cho bài nghiên cứu, số biến theo mô hình lý thuyết đã đặt ra là 21 biến quan sát và 4 biến độc lập, số mẫu yêu cầu tối thiểu $N > (5 \cdot 21; 50 + 8 \cdot 4) = 105$ mẫu.

Tác giả tiến hành khảo sát với đối tượng là sinh viên của Khoa Kinh tế và Luật, tại Trường Đại học Bạc Liêu. Mẫu khảo sát là 200 mẫu, trong đó có 185 mẫu hợp lệ.

3. Kết quả nghiên cứu và thảo luận

3.1. Thống kê mô tả

Bảng 1. Thống kê mô tả

Giới tính	Số lượng	Tỷ lệ
Nam	23	12,43%
Nữ	162	87,57%
Tổng	185	100%
Sinh viên năm	Số lượng	Tỷ lệ
Năm 1	43	23,24%
Năm 2	50	27,03%
Năm 3	53	28,65%
Năm 4	39	21,08%
Tổng	185	100%

Nguồn: Tính toán bởi tác giả từ dữ liệu nghiên cứu

Dựa vào bảng thống kê mô tả (bảng 1) cho thấy: Tổng số sinh viên thực hiện khảo sát là 185, trong đó tỷ lệ sinh viên nam, nữ thực hiện khảo sát lần lượt là 12,43%; 87,57%. Có sự chênh lệch này là do đặc thù của sinh viên Khoa Kinh tế và Luật chủ yếu là nữ. Mẫu khảo sát gồm các sinh

viên năm 1, 2, 3, 4 tỷ lệ khảo sát sinh viên giữa các năm tương đối đồng đều, trong đó sinh viên năm 3 có tỷ lệ khảo sát nhiều nhất là 28,65% (53 sinh viên), sinh viên có tỷ lệ khảo sát thấp nhất là năm 2 là 21,08% (39 sinh viên).

3.2. Kiểm định độ tin cậy của thang đo

Bảng 2. Hệ số Cronbach's Alpha của các thang đo

Biến quan sát	Biến đặc trưng	Cronbach's Alpha
Ý định tham gia nghiên cứu khoa học khi học đại học	4	0,854
Thái độ đối với nghiên cứu khoa học	5	0,853
Năng lực thực hiện nghiên cứu khoa học	5	0,92
Sự khuyến khích nghiên cứu khoa học từ Trường, Khoa và giảng viên	4	0,841
Điều kiện thực hiện nghiên cứu khoa học	3	0,68

Nguồn: Kết quả phân tích dữ liệu của tác giả

Qua kết quả kiểm định độ tin cậy của thang đo bằng hệ số Cronbach's Alpha có thể thấy: Các thang đo đều có hệ số Cronbach's Alpha lớn hơn 0,6. Kết quả kiểm định thang đo của các nhân tố đều chấp nhận được và sử dụng để chạy phân tích nhân tố khám phá EFA.

3.3. Phân tích nhân tố khám phá EFA

Các nhân tố TD, NL, SKK, DK đều có hệ số Cronbach's Alpha đều thỏa điều kiện nằm trong khoảng [0,6-0,95], đạt độ tin cậy và được dùng cho phân tích nhân tố khám phá EFA.

Bảng 3. Phân tích nhân tố khám phá (EFA)

	NL	TD	SKK	DK
NL2	0,859			
NL1	0,850			
NL3	0,847			
NL5	0,820			
NL4	0,782			
TD3		0,813		
TD4		0,799		
TD1		0,772		
TD2		0,763		
TD5		0,619		
SKK3			0,870	
SKK2			0,836	
SKK4			0,806	
SKK1			0,767	
DK1				0,766
DK3				0,743
DK2				0,699
Eigenvalues	5,881	2,671	1,786	1,357
% of variance	34,592	15,713	10,503	7,983
Cumulative %	34,592	50,304	60,808	68,791

Nguồn: Kết quả phân tích dữ liệu của tác giả

Bảng 4. Kết quả phân tích nhân tố thang đo biến phụ thuộc

	Nhân tố
	1
YDTG2	0,891
YDTG4	0,861
YDTG3	0,819
YDTG1	0,774
Eigenvalue	2,804
Phương sai trích (%)	70,095

Nguồn: Kết quả phân tích dữ liệu của tác giả

Bảng 5. Bảng hệ số KMO

KMO and Bartlett's Test		Biến độc lập	Biến phụ thuộc
Kaiser-Meyer-Olkin Measure of Sampling Adequacy.		0,855	0,722
Bartlett's Test of Sphericity	Approx. Chi-Square	1673,522	363,510
	df	136	6
	Sig.	0.000	0.000

Nguồn: Kết quả phân tích dữ liệu của tác giả

Kết quả KMO và kiểm định Bartlett (bảng 5) cho thấy:

Hệ số KMO khi đo lường các biến độc lập và biến phụ thuộc lần lượt là: 0,855 và 0,722 thỏa điều kiện $0,5 < KMO < 1$.

Kiểm định Bartlett: Có ý nghĩa thống kê Sig là $0.000 < 0,05$ thỏa điều kiện $Sig < 0,05$.

Kết hợp với kết quả phân tích được trình

bày tại bảng 3 và 4:

- Trị số Eigenvalues đều lớn hơn 1 (thỏa điều kiện phân tích > 1).

- Tổng phương sai trích là 68,791% (thỏa điều kiện phân tích $> 50\%$).

Các kết quả này cho thấy mô hình phù hợp.

3.4. Phân tích tương quan và hồi quy

3.4.1. Phân tích ma trận tương quan

Bảng 6. Hệ số tương quan giữa các biến trong mô hình

Correlations						
		YDTG	TD	NL	DK	SKK
YDTG	Pearson Correlation	1	0,509**	0,479**	0,709**	0,199**
	Sig. (2-tailed)		0,000	0,000	0,000	0,007
TD	Pearson Correlation	0,509**	1	0,474**	0,389**	0,094
	Sig. (2-tailed)	0,000		0,000	0,000	0,201
NL	Pearson Correlation	0,479**	0,474**	1	0,418 **	0,184*
	Sig. (2-tailed)	0,000	0,000		0,000	0,012
DK	Pearson Correlation	0,709**	0,389**	0,418**	1	0,101
	Sig. (2-tailed)	0,000	0,000	0,000		0,172
SKK	Pearson Correlation	0,199**	0,094**	0,184*	0,101	1
	Sig. (2-tailed)	0,007	0,201	0,012	0,172	
** Correlation is significant at the 0,01 level (2-tailed).						
* Correlation is significant at the 0,05 level (2-tailed).						

Nguồn: Kết quả phân tích dữ liệu của tác giả

Từ bảng 6 cho thấy hệ số tương quan Pearson của các biến độc lập với biến phụ thuộc đều nằm trong khoảng $[-1;1]$ và đều có ý nghĩa thống kê, mức ý nghĩa (Sig) $< 0,05$.

Bảng 7. Đánh giá mức độ phù hợp của mô hình

Mô hình	Hệ số R	Hệ số R ²	Hệ số R ² hiệu chỉnh	Sai số chuẩn của ước lượng	Hệ số Durbin Watson
1	0,768 ^a	0,589	0,580	0,31563	1,890
a. Biến độc lập: DK, SKK, TD, NL					
b. Biến phụ thuộc: YDTG					

Nguồn: Kết quả phân tích dữ liệu của tác giả

Bảng 7 cho thấy, giá trị hệ số R là 0,768 $> 0,5$ do vậy đây là mô hình thích hợp để sử dụng đánh giá mối quan hệ giữa biến phụ thuộc và biến độc lập.

Ngoài ra, giá trị hệ số R^2 là 0,58 có nghĩa là mô hình hồi quy tuyến tính đã xây dựng phù hợp với dữ liệu 58%. Nói cách khác, 58% biến thiên của ý định tham gia nghiên cứu khoa học của sinh viên quan sát được giải thích bởi 4 yếu tố bao gồm: Thái độ đối với nghiên cứu khoa

học, năng lực thực hiện nghiên cứu khoa học, sự khuyến khích của Trường, Khoa và giảng viên, điều kiện thực hiện nghiên cứu khoa học.

Kiểm định Durbin Watson = 1,890 nằm trong khoảng $[1 < D < 2]$ nên không có hiện tượng tương quan của các phần dư.

Bảng 8. Kiểm định độ phù hợp của mô hình

ANOVA ^a						
Mô hình		Tổng bình phương	Bậc tự do	Trung bình bình phương	F	Sig.
1	Hồi quy	25,707	4	6,427	64,510	0,000 ^b
	Phần dư	17,932	180	0,100		
	Tổng	43,639	184			

Nguồn: Kết quả phân tích dữ liệu của tác giả

Từ bảng 8 nhận thấy rằng giá trị Sig rất nhỏ ($\text{Sig} = 0,000 < 0,05$): Các biến độc lập trong mô hình có tương quan tuyến tính với biến

phụ thuộc, tức là sự kết hợp của các biến độc lập có thể giải thích được sự thay đổi của biến phụ thuộc.

3.4.2. Phân tích hồi quy

Bảng 9. Kết quả hồi quy tuyến tính và hệ số phóng đại phương sai VIF

Coefficients ^a								
Model		Unstandardized Coefficients		Standardized Coefficients	t	Sig.	Collinearity Statistics	
		B	Std. Error	Beta			Tolerance	VIF
1	(Constant)	-0,397	0,311		-1,279	0,202		
	SKK	0,112	0,055	0,099	2,032	0,044	0,965	1,036
	TD	0,217	0,054	0,223	3,996	0,000	0,731	1,369
	NL	0,092	0,43	0,121	2,108	0,036	0,696	1,437
	DK	0,665	0,64	0,561	10,363	0,000	0,778	1,286

Nguồn: Kết quả phân tích dữ liệu của tác giả

Dựa vào kết quả trình bày tại bảng 9 cho thấy:

Kết quả kiểm định t cho thấy, các biến độc lập có sự tác động đến biến phụ thuộc và đều có ý nghĩa thống kê. Các biến đều có ý nghĩa về mặt thống kê vì $\text{Sig} < 0,05$. Ngoài ra, chúng ta cũng thấy rằng hệ số phóng đại phương sai VIF < 2 chứng tỏ không xảy ra hiện tượng đa cộng tuyến. Phương trình hồi quy theo hệ số Beta chuẩn hoá như sau:

$$Y = 0,561 \cdot DK + 0,223 \cdot TD + 0,121 \cdot NL + 0,099 \cdot SKK$$

Từ phương trình hồi quy đã chuẩn hoá ta thấy được rằng, nhân tố điều kiện thực hiện nghiên cứu khoa học có ảnh hưởng mạnh nhất đến ý định tham gia nghiên cứu khoa học của sinh viên, tiếp theo là các nhân tố thái độ đối với nghiên cứu khoa học, năng lực thực hiện nghiên cứu khoa học và cuối cùng là sự khuyến khích của Trường, Khoa và giảng viên có ảnh hưởng yếu nhất đến ý định tham gia nghiên cứu khoa học của sinh viên.

3.5. Đề xuất, kiến nghị

Việc khuyến khích sinh viên tham gia nghiên cứu khoa học có vai trò quan trọng trong việc nâng cao chất lượng đào tạo, phát triển tư duy sáng tạo và kỹ năng thực tiễn cho sinh viên. Dưới đây là một số đề xuất, kiến nghị dành cho Trường, Khoa và sinh viên.

3.5.1. Đối với nhà trường

Trường Đại học Bạc Liêu cần tăng cường nguồn lực hỗ trợ cho sinh viên khi tham gia nghiên cứu khoa học nhằm thu hút các em tham gia nghiên cứu khoa học ngày một nhiều: Cung cấp kinh phí cho các đề tài nghiên cứu khoa học theo dạng khoán chi mỗi đề tài 10 triệu. Bên cạnh đó nhà trường cần đầu tư cơ sở vật chất như thư viện tại Khoa, tài liệu, công cụ nghiên cứu và phòng nghiên cứu khoa học để các em có không gian tập trung nghiên cứu. Vì sinh viên đa số ở xa nhà, các em chủ yếu ở trọ. Vì vậy, các em khi nghiên cứu cần có một nơi thật yên tĩnh để nghiên cứu và học tập. Nhà trường nên tập huấn cho các em các phương pháp nghiên cứu khoa học tiến bộ cũng như sử dụng phần mềm trí tuệ nhân tạo trong hỗ trợ nghiên cứu.

Việc xây dựng môi trường khuyến khích nghiên cứu rất cần thiết như tổ chức các hội thảo, cuộc thi nghiên cứu khoa học thường niên hoặc định kỳ. Để các cuộc thi có nguồn kinh phí hoạt động thì nhà trường nên tạo quỹ khen thưởng. Quỹ này có thể sử dụng khen thưởng cho các công trình nghiên cứu xuất sắc.

Nhà trường nên hỗ trợ kết nối giữa sinh viên và giảng viên thông qua các dự án nghiên cứu chung, tăng cường hợp tác với doanh nghiệp để sinh viên ứng dụng kết quả nghiên cứu vào thực tế. Có như vậy mới khuyến khích sự đam mê nghiên cứu khoa học trong sinh viên.

Việc lồng ghép nghiên cứu khoa học vào chương trình đào tạo cũng là một giải pháp hay. Chương trình đào tạo nên thiết kế những môn học hoặc tín chỉ bắt buộc liên quan đến nghiên cứu khoa học và xây dựng cơ chế công nhận kết quả nghiên cứu của các em vào điểm số học phần.

Công nhận điểm cộng hoặc giải thưởng học thuật cho sinh viên tham gia nghiên cứu.

Đưa kết quả nghiên cứu thành tiêu chí đánh giá năng lực tốt nghiệp. Có thể nâng bậc tốt nghiệp cho các em khi có công trình nghiên cứu khoa học xuất sắc vì dụ bằng khá chuyển lên giỏi, từ giỏi nên xuất sắc.

Hình thành câu lạc bộ nghiên cứu khoa học trong sinh viên theo cấp độ trường.

3.5.2. Đối với khoa

Khoa cần chú trọng phát triển đội ngũ cố vấn, giảng viên hướng dẫn sinh viên nghiên cứu khoa học. Muốn làm được như vậy thì cần phải đào tạo và tập huấn đội ngũ cố vấn và giảng viên phương pháp nghiên cứu khoa học. Bằng cách tính điểm thưởng cho môn học hoặc cộng điểm rèn luyện khi các em tham gia nghiên cứu khoa học cũng là một hình thức khuyến khích các em tham gia nghiên cứu khoa học.

Khoa cần triển khai các chương trình chuyên đề liên quan đến nghiên cứu khoa học trong sinh viên bằng việc tổ chức các buổi đào tạo, hội thảo chuyên sâu về phương pháp nghiên cứu khoa học trong sinh viên. Khuyến khích sinh viên viết bài báo cho tạp chí của trường, viết báo và đăng trên các tạp chí khoa học trong nước và ngoài nước. Khuyến khích bằng hình thức thưởng cho các em bằng hiện vật. Ví dụ một bài đăng trên tạp chí trường được 1 triệu hoặc có bài đăng trên tạp chí của trường được cộng điểm vào bài thi đối với môn học liên quan đến bài đăng, ví dụ có thể cộng 2 điểm/1 bài đăng/1 môn học.

Việc hỗ trợ kỹ thuật cho sinh viên nghiên cứu khoa học là rất cần thiết: Cung cấp tài liệu chuyên ngành, các phần mềm nghiên cứu, xây dựng các nhóm nghiên cứu chuyên sâu theo lớp hoặc theo lĩnh vực ngành quản trị kinh doanh, kế toán, tài chính ngân hàng hoặc hình thành nhóm nghiên cứu theo năm học (năm 1, năm 2, năm 3, năm 4). Việc xây dựng nhóm tùy thuộc vào nhu cầu và sở thích của các em khi tham gia nghiên cứu khoa học.

Hình thành câu lạc bộ nghiên cứu khoa học trong sinh viên theo cấp độ Khoa, Lớp.

3.5.3. Đối với sinh viên

Sinh viên phải hình thành thái độ tốt với nghiên cứu khoa học và xem nghiên cứu khoa học như một nhiệm vụ trong quá trình học tập của mình. Sinh viên nên tự học và tự nghiên cứu các vấn đề mà mình yêu thích và đang theo học. Tự học tập nâng cao phương pháp nghiên cứu khoa học của mình bằng việc tham gia các khóa học về phương pháp nghiên cứu khoa học và học tốt môn học phương pháp nghiên cứu kinh tế. Sinh viên nên tích cực tham gia và học các nhóm nghiên cứu đi trước. Tham gia câu lạc bộ nghiên cứu khoa học khi Nhà trường và Khoa tổ chức.

Những chính sách này cần được thực hiện đồng bộ giữa Nhà trường, Khoa và sinh viên để tạo ra một môi trường học thuật lành mạnh và thúc đẩy phong trào nghiên cứu khoa học trong sinh viên. Việc thực hiện hiệu quả sẽ không chỉ giúp nâng cao chất lượng đào tạo mà còn

góp phần xây dựng uy tín và thương hiệu của Nhà trường.

4. Kết luận

Bài nghiên cứu đã phân tích và xác định các nhân tố ảnh hưởng đến ý định tham gia nghiên cứu khoa học của sinh viên Khoa Kinh tế và Luật, Trường Đại học Bạc Liêu. Kết quả cho thấy các nhân tố như điều kiện thực hiện nghiên cứu khoa học, năng lực thực hiện nghiên cứu khoa học, thái độ đối với nghiên cứu khoa học và sự khuyến khích của Trường, Khoa và giảng viên đóng vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy ý định tham gia nghiên cứu khoa học của sinh viên. Kết quả nghiên cứu không chỉ mang ý nghĩa học thuật mà còn cung cấp cơ sở thực tiễn để Trường và Khoa Kinh tế và Luật xây dựng các chính sách phù hợp nhằm thúc đẩy phong trào nghiên cứu khoa học trong sinh viên. Việc nâng cao nhận thức, cải thiện môi trường học thuật và tăng cường hỗ trợ từ đội ngũ giảng viên sẽ góp phần tạo động lực mạnh mẽ, giúp sinh viên không chỉ tham gia mà còn đạt được nhiều thành tựu trong nghiên cứu khoa học.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Ajzen, I. (1991). The Theory of Planned Behavior. *Organizational Behavior and Human Decision Processes*, 50(2), 179–211.
- Deci, E.L., Ryan, R.M. (1985). Intrinsic Motivation and Self-Determination in Human Behavior. *Springer Science & Business Media*.
- Hair, J. F., Anderson, R. E., Tatham, R. L., & Black, W. C. (1998). Multivariate data analysis. *Prentice Hall*.
- Lizzio, A., Wilson, K., & Simons, R. (2002). University Students' Perceptions of the Learning Environment and Academic Outcomes: Implications for Theory and Practice. *Studies in Higher Education*, 27(1), 27–52.
- Tabachnick, B. G., & Fidell, L. S. (1996). Using multivariate statistics. *HarperCollins*.
- Bùi Thị Ngọc Lan, Nguyễn Văn Hiệp (2020). Các yếu tố ảnh hưởng đến ý định tham gia nghiên cứu khoa học của sinh viên khối ngành kinh tế tại các trường đại học ở Việt Nam. *Tạp chí Kinh tế và Phát triển*, 12(3), 45–54.
- Bùi Thị Lâm, Trần Mai Loan (2022). Các nhân tố ảnh hưởng đến ý định tham gia nghiên cứu khoa học của sinh viên học viện nông nghiệp Việt Nam. *Tạp chí khoa học và nông nghiệp Việt Nam*, 20(11), 1550-1560.
- Nguyễn Đình Thọ. (2014). Phương pháp nghiên cứu khoa học trong kinh doanh. *Nhà xuất bản Lao động*.
- Nguyễn Thanh Hằng, Phạm Văn Thành (2021). Vai trò của môi trường học thuật trong việc thúc đẩy sinh viên tham gia nghiên cứu khoa học. *Tạp chí Giáo dục*, 15(8), 87-94.